

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE**

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân,  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội,  
CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Hải	Ủy viên
Bà Giang Thu Hương	Ủy viên
Ông Tường Duy Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Quang Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phan Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Quang Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Số: 559 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Quang Huy**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1675-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>178.410.093.972</b>	<b>158.207.370.168</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>64.742.087.311</b>	<b>61.464.153.544</b>
1. Tiền	111		26.013.964.890	13.344.629.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.728.122.421	48.119.523.937
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	7.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98.771.265.876</b>	<b>89.743.216.624</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	95.754.148.360	77.810.276.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		363.876.008	5.584.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.301.608.866	16.575.722.599
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.648.367.358)	(4.648.367.358)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>176.909.092</b>	-
1. Hàng tồn kho	141		176.909.092	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.719.831.693</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.417.535.266	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		151.144.287	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	151.152.140	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.097.675.326</b>	<b>88.041.923.664</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.042.629.784</b>	<b>1.757.922.969</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.042.629.784	1.757.922.969
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>98.425.298.608</b>	<b>81.672.899.088</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	98.425.298.608	81.672.899.088
- Nguyên giá	222		257.727.522.019	210.143.707.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.302.223.411)	(128.470.808.539)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.629.746.934</b>	<b>4.611.101.607</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.629.746.934	4.611.101.607
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>280.507.769.298</b>	<b>246.249.293.832</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>152.146.104.622</b>	<b>130.923.511.567</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>118.694.990.917</b>	<b>114.140.782.450</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	59.957.517.746	39.395.682.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.778.000	4.778.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.917.339.387	8.142.814.533
4. Phải trả người lao động	314		16.777.910.457	15.596.319.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	17.954.936.023	21.556.445.871
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.454.545	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.158.716.998	2.242.555.427
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	18.992.615.412	26.025.384.539
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		918.722.349	1.176.801.794
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.451.113.705</b>	<b>16.782.729.117</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	51.000.000	51.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	33.400.113.705	16.731.729.117
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>128.361.664.676</b>	<b>115.325.782.265</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>128.361.664.676</b>	<b>115.325.782.265</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.417.920.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.162.622.451	29.362.622.451
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.781.122.225	25.963.159.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.397.159.814	1.462.029.649
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		24.383.962.411	24.501.130.165
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>280.507.769.298</b>	<b>246.249.293.832</b>

**Phạm Văn Tính**  
Người lập biểu

**Nguyễn Anh Tú**  
Kế toán trưởng



**Vũ Quang Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>615.140.308.883</b>	<b>411.954.560.932</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>615.140.308.883</b>	<b>411.954.560.932</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	548.212.717.782	349.133.483.284
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>66.927.591.101</b>	<b>62.821.077.648</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.377.012.041	2.188.974.467
7. Chi phí tài chính	22	23	3.675.366.002	6.479.029.904
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.390.979.219	6.246.673.641
8. Chi phí bán hàng	25	24	14.061.853.748	7.713.246.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	21.048.438.231	17.934.435.369
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>30.518.945.161</b>	<b>32.883.340.024</b>
11. Thu nhập khác	31		26.439.436	232.214.280
12. Chi phí khác	32		110	389.001.940
<b>13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>25</b>	<b>26.439.326</b>	<b>(156.787.660)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>30.545.384.487</b>	<b>32.726.552.364</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	6.161.422.076	8.225.422.199
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>24.383.962.411</b>	<b>24.501.130.165</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>27</b>	<b>4.023</b>	<b>3.456</b>



Phạm Văn Tĩnh  
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>30.545.384.487</b>	<b>32.726.552.364</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.485.392.649	31.400.082.933
Các khoản dự phòng	03	-	182.848.694
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.368.304.721)	(2.179.372.427)
Chi phí lãi vay	06	3.390.979.219	6.246.673.641
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>65.053.451.634</b>	<b>68.376.785.205</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.334.424.122)	(18.937.521.516)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(176.909.092)	1.298.056.412
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.883.043.707	7.428.831.218
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.436.180.593)	534.961.965
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.357.420.886)	(6.210.942.356)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.226.725.362)	(13.863.885.116)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.961.838.845)	(1.024.208.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>51.442.996.441</b>	<b>37.602.077.812</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.237.792.169)	(4.524.340.298)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.080.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.092.699.125	2.058.593.345
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(50.128.012.135)</b>	<b>(2.465.746.953)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.417.920.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	35.661.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.025.384.539)	(33.133.956.992)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(9.090.586.000)	(7.163.992.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.962.949.461</b>	<b>(40.297.949.192)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.277.933.767</b>	<b>(5.161.618.333)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>61.464.153.544</b>	<b>66.625.771.877</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>64.742.087.311</b>	<b>61.464.153.544</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



**Phạm Văn Tính**  
Người lập biểu

**Nguyễn Anh Tú**  
Kế toán trưởng

**Vũ Quang Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE**

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân,  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội,  
CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13 số 0102636299 ngày 23 tháng 12 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.008 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.142).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác như đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam. Công ty có các chi nhánh sau:

<b>STT</b>	<b>Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh MobiFone Service Cần Thơ	Tầng 2, Nhà sách Phương Nam, số 6 Đại Lộ Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Thành Phố Cần Thơ.
2	Chi nhánh MobiFone Service Hải Phòng	Phòng 4, tầng 2, Tòa nhà thương mại Sholega - Số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
3	Chi nhánh MobiFone Service Đà Nẵng	Tầng 3, Lô 6, đường số 1 KCN Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
4	Chi nhánh MobiFone Service Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5	Chi nhánh MobiFone Service Đồng Nai	Phòng R308, Tòa nhà Trung tâm dịch vụ AMATA, Khu thương mại AMATA, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam..
6	Chi nhánh MobiFone Service Hà Nội	Tầng 16B, Tòa nhà CTM, số 169 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
7	Chi nhánh Dịch vụ giá trị gia tăng (VAS)	Tầng 7, Tòa nhà IC, Số 82 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc (trạm BTS)	7
Máy móc và thiết bị	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng và chi phí cải tạo hạ tầng cho thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các khoản chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác như phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật, chi phí lãi vay, chi phí thuê nhà trạm, chi phí khuyến mại và chi phí hoạt động của Công ty.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu là doanh thu từ dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động, cho thuê tài sản và doanh thu từ cung cấp dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại. Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng và hoàn thành.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Tiền lãi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính.

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	64.161.649	27.416.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.949.803.241	13.317.213.066
Các khoản tương đương tiền (i)	38.728.122.421	48.119.523.937
	<b>64.742.087.311</b>	<b>61.464.153.544</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó có các khoản tiền gửi đang được ký quỹ bảo lãnh cho dịch vụ Fast Credit với số tiền là 10.000.000.000 VND.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	9.000.000.000	9.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản tương đương tiền.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Truyền thông Anh Đức	6.548.752.690	-
Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị gia tăng MobiFone - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	41.768.841.807	33.372.705.104
Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Nam	12.017.758.001	9.102.348.025
Trung tâm tính cước và thanh khoản Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	11.226.939.448	6.347.428.248
Phải thu khách hàng khác	24.191.856.414	28.987.795.606
	<b>95.754.148.360</b>	<b>77.810.276.983</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)</b>	<b>86.863.403.327</b>	<b>76.287.834.592</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.301.608.866</b>	<b>16.575.722.599</b>
Dự thu dịch vụ trích trước chờ đối soát thực tế và lãi tiền gửi	2.105.305.279	11.495.242.928
Dự án Data Center Láng Hòa Lạc (i)	4.465.518.664	4.465.518.664
Tạm ứng cho nhân viên	17.247.600	151.515.083
Ký cược, ký quỹ	634.918.210	293.997.466
Phải thu khác	78.619.113	169.448.458
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.042.629.784</b>	<b>1.757.922.969</b>
Ký cược, ký quỹ	2.042.629.784	1.757.922.969
	<b>9.344.238.650</b>	<b>18.333.645.568</b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)</b>	<b>4.504.576.854</b>	<b>11.495.242.928</b>

(i) Dự án Data Center Láng Hòa Lạc:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Data Center Láng Hòa Lạc	4.465.518.664	4.465.518.664
	<b>4.465.518.664</b>	<b>4.465.518.664</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
Dự phòng cho chi phí đầu tư không có khả năng thu hồi của Dự án	4.465.518.664	4.465.518.664
Dự phòng phải thu khó đòi khác	182.848.694	182.848.694
	<b>4.648.367.358</b>	<b>4.648.367.358</b>

Theo Công văn số 387/CNCNHL-HTĐT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Dự án Trung tâm tích hợp công nghệ Mobitechs tại Khu Công nghệ cao Láng Hòa Lạc, Hà Nội ("Dự án") của Công ty sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong năm 2015 nếu Công ty không triển khai hoạt động của Dự án theo tiến độ. Trên cơ sở nhận thấy hiệu quả của Dự án không cao, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự kiến sẽ không tiếp tục thực hiện Dự án. Công ty phân loại lại số dư chi phí của Dự án từ tài khoản xây dựng cơ bản dở dang sang tài khoản phải thu ngắn hạn khác và trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Công ty đã loại chi phí dự phòng này ra khỏi chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc chưa có quyết định nào cụ thể về việc triển khai Dự án trong thời gian tới và tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng như hiện tại là cần thiết.

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	29.750.708.203	174.100.346.561	1.124.796.364	5.167.856.499	210.143.707.627
Mua sắm mới	-	49.077.522.169	-	1.160.270.000	50.237.792.169
Thanh lý	-	(411.490.105)	-	(2.242.487.672)	(2.653.977.777)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.750.708.203</b>	<b>222.766.378.625</b>	<b>1.124.796.364</b>	<b>4.085.638.827</b>	<b>257.727.522.019</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	29.204.882.767	93.612.027.998	781.612.541	4.872.285.233	128.470.808.539
Khấu hao trong năm	488.914.138	32.555.408.869	187.466.064	253.603.578	33.485.392.649
Thanh lý	-	(411.490.105)	-	(2.242.487.672)	(2.653.977.777)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.693.796.905</b>	<b>125.755.946.762</b>	<b>969.078.605</b>	<b>2.883.401.139</b>	<b>159.302.223.411</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	545.825.436	80.488.318.563	343.183.823	295.571.266	81.672.899.088
Tại ngày cuối năm	56.911.298	97.010.431.863	155.717.759	1.202.237.688	98.425.298.608

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 88.688.706.333 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 59.643.752.667 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 75.818.346.169 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 61.354.136.511 VND).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	4.506.373.128	-
Chi phí cải tạo hạ tầng cho thuê	911.162.138	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
	<b>5.417.535.266</b>	-
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	-	1.567.576.299
Chi phí cải tạo hạ tầng cho thuê	-	1.515.356.925
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.629.746.934	1.528.168.383
	<b>1.629.746.934</b>	<b>4.611.101.607</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Phát triển Viễn thông Đại Dương	5.025.912.101	5.025.912.101	7.977.594.785	7.977.594.785
Công ty TNHH Viễn thông và Truyền thông HTC	4.842.956.140	4.842.956.140	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Suntel Việt Nam	4.683.994.721	4.683.994.721	6.722.463.092	6.722.463.092
UPSTREAM MARKETING PROGRAMS LTD.	151.026.352	151.026.352	1.739.936.501	1.739.936.501
Công ty TNHH TM và DV Viễn Đạt	3.954.381.520	3.954.381.520	1.354.561.000	1.354.561.000
Các nhà cung cấp khác	41.299.246.912	41.299.246.912	21.601.127.611	21.601.127.611
<b>Cộng</b>	<b>59.957.517.746</b>	<b>59.957.517.746</b>	<b>39.395.682.989</b>	<b>39.395.682.989</b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)</b>	<b>12.100.000</b>	<b>12.100.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	151.152.140	-	151.152.140
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>151.152.140</b>	<b>-</b>	<b>151.152.140</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.990.711.829	17.217.345.162	20.208.056.991	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.726.725.362	6.161.422.076	8.226.725.362	1.661.422.076
Thuế thu nhập cá nhân	1.425.377.342	1.949.674.296	3.119.134.327	255.917.311
Thuế nhà thầu	-	5.232.816.351	5.232.816.351	-
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.142.814.533</b>	<b>30.570.257.885</b>	<b>36.795.733.031</b>	<b>1.917.339.387</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật	15.871.314.759	18.443.458.913
Chi phí khuyến mại	1.843.274.543	2.881.400.000
Chi phí hoạt động của chi nhánh, văn phòng	136.643.223	151.298.036
Thuê mặt bằng cho trạm BTS	34.413.880	44.557.637
Chi phí lãi vay	69.289.618	35.731.285
	<b>17.954.936.023</b>	<b>21.556.445.871</b>
<b>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)</b>	<b>1.904.541.247</b>	<b>-</b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	226.084.193	63.177.486
Bảo hiểm xã hội	51.349.890	162.194.896
Phải trả tiền cổ tức	532.687.400	623.273.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	475.809.538	475.809.538
Các khoản phải trả, phải nộp khác	872.785.977	918.100.107
<b>Cộng</b>	<b>2.158.716.998</b>	<b>2.242.555.427</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.000.000	51.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.000.000</b>	<b>51.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	26.025.384.539	26.025.384.539	18.992.615.412	26.025.384.539	18.992.615.412	18.992.615.412
<b>Tổng</b>	<b>26.025.384.539</b>	<b>26.025.384.539</b>	<b>18.992.615.412</b>	<b>26.025.384.539</b>	<b>18.992.615.412</b>	<b>18.992.615.412</b>

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	42.757.113.656	42.757.113.656	35.661.000.000	26.025.384.539	52.392.729.117	52.392.729.117
<b>Tổng</b>	<b>42.757.113.656</b>	<b>42.757.113.656</b>	<b>35.661.000.000</b>	<b>26.025.384.539</b>	<b>52.392.729.117</b>	<b>52.392.729.117</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

18.992.615.412  
33.400.113.705

Các khoản vay dài hạn bao gồm các khoản vay sau:

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số 29-08.16/HDTD/HNI ngày 07 tháng 9 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong với số dư tiền vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 35.661.000.000 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 48 tháng kể từ ngày kế ước nhận nợ, kế ước cuối cùng hạn ngày 22 tháng 12 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất từ 9,0%/năm đến 9,1%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này dùng để tài trợ cho Dự án cung cấp thiết bị, khảo sát thiết kế tuyến và lắp đặt truyền dẫn Viba cho Công ty TNHH NEC Việt Nam theo Hợp đồng cung cấp thiết bị và dịch vụ truyền dẫn Viba số 12/2016/HĐKT/MFS-NEC ký ngày 12 tháng 4 năm 2016. Công ty sử dụng toàn bộ nguyên giá tài sản cố định hình thành từ vốn vay là hệ thống truyền dẫn VIBA để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Khoản vay theo các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quân đội với số dư tiền vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 16.731.729.117 VND. Các khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 36 tháng đến 48 tháng kể từ ngày kế ước nhận nợ, kế ước cuối cùng hạn ngày 21 tháng 11 năm 2018. Các khoản vay chịu lãi suất từ 9,2%/năm đến 10,5%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty sử dụng toàn bộ nguyên giá tài sản cố định hình thành từ vốn vay là hệ thống truyền dẫn VIBA để thế chấp cho khoản vay này.



**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	18.992.615.412	26.025.384.539
Trong năm thứ hai	15.357.264.497	10.984.365.052
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	18.042.849.208	5.747.364.065
	<b><u>52.392.729.117</u></b>	<b><u>42.757.113.656</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	18.992.615.412	26.025.384.539
	<b><u>33.400.113.705</u></b>	<b><u>16.731.729.117</u></b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>4.762.622.451</b>	<b>36.858.755.360</b>	<b>101.621.377.811</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	24.501.130.165	24.501.130.165
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	24.600.000.000	(24.600.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.632.489.711)	(1.632.489.711)
Trả cổ tức	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Giảm khác	-	-	(1.964.236.000)	(1.964.236.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>29.362.622.451</b>	<b>25.963.159.814</b>	<b>115.325.782.265</b>
Tăng vốn (i)	1.417.920.000	-	-	1.417.920.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	24.383.962.411	24.383.962.411
Trích Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	9.800.000.000	(9.800.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
Trả cổ tức (ii)	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Giảm khác (iii)	-	-	(1.806.000.000)	(1.806.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>61.417.920.000</b>	<b>39.162.622.451</b>	<b>27.781.122.225</b>	<b>128.361.664.676</b>

(i) Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng số 897/BC/2016/MFS ngày 05 tháng 10 năm 2016 gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước với tổng cổ phiếu đã phát hành 141.792 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 1.417.920.000 VND. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng đã được sử dụng để thực hiện kiểm nghiệm, giám sát, nghiệm thu thiết bị truyền dẫn viba.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHDCĐ/2016/MFS ngày 08 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua các quyết nghị sau:

- (ii) Công bố chi trả cổ tức 15% vốn điều lệ (bằng tiền mặt) và trích lập các quỹ trong năm 2016 từ lợi nhuận để lại của năm 2015;
- (iii) Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền 588.000.000 VND và thưởng cho cán bộ quản lý Công ty năm 2015 với số tiền là 1.218.000.000 VND.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	6.141.792	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	6.141.792	6.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13 số 0102636299 ngày 23 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty 61.417.920.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi (%)	Vốn đã góp tại ngày	
		<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Cổ đông</b>			
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	31,26	19.200.000.000	19.200.000.000
Các cổ đông khác	68,74	42.217.920.000	40.800.000.000
	<b>100,00</b>	<b>61.417.920.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
Đô la Mỹ	USD	17,46	17,46

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	141.157.604.947	365.978.182
Doanh thu từ cho thuê tài sản	70.548.270.516	56.169.209.390
Doanh thu cung cấp dịch vụ	403.434.433.420	355.419.373.360
	<b>615.140.308.883</b>	<b>411.954.560.932</b>
Trong đó		
<b>Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)</b>	<b>457.983.962.656</b>	<b>407.162.102.369</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	141.125.369.285	343.578.185
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	52.329.163.794	41.980.990.881
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	354.758.184.703	306.808.914.218
	<b>548.212.717.782</b>	<b>349.133.483.284</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.955.988.513	1.983.757.409
Chi phí nhân công	94.067.617.653	94.278.538.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.485.392.649	31.400.082.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.168.495.772	179.825.932.394
Chi phí khác bằng tiền	84.086.395.890	67.292.854.402
	<b>442.763.890.477</b>	<b>374.781.165.471</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.368.304.721	2.179.372.427
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.707.320	9.602.040
	<b>2.377.012.041</b>	<b>2.188.974.467</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	3.390.979.219	6.246.673.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.889.199	3.183.399
Chi phí tài chính khác	272.497.584	229.172.864
	<b>3.675.366.002</b>	<b>6.479.029.904</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.061.853.748</b>	<b>7.713.246.818</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.479.015.900	1.350.000.000
- Chi phí khác	8.582.837.848	6.363.246.818
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>21.048.438.231</b>	<b>17.934.435.369</b>
- Chi phí nhân công	13.348.677.102	10.300.057.949
- Chi phí đồ dùng văn phòng	449.474.556	389.868.670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.338.361	334.368.055
- Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	9.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.454.545	144.900.000
- Chi phí khác	6.628.493.667	6.756.240.695
<b>Cộng</b>	<b>35.110.291.979</b>	<b>25.647.682.187</b>

**25. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.080.909	-
Các khoản khác	9.358.527	232.214.280
	<b>26.439.436</b>	<b>232.214.280</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản khác	110	389.001.940
	<b>110</b>	<b>389.001.940</b>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) khác</b>	<b>26.439.326</b>	<b>(156.787.660)</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>30.545.384.487</b>	<b>32.726.552.364</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	181.114.911
<i>- Thu nhập đã tính thuế năm trước</i>	-	181.114.911
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	261.725.895	2.576.041.465
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>30.807.110.382</b>	<b>35.121.478.918</b>
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>6.161.422.076</b>	<b>7.726.725.362</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung các năm trước	-	498.696.837
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.161.422.076</b>	<b>8.225.422.199</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.383.962.411	24.501.130.165
<i>Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>		<i>(3.766.000.000)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.383.962.411	20.735.130.165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.061.443	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>4.023</u></b>	<b><u>3.456</u></b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính lại sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho cán bộ quản lý Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2016/MFS ngày 08 tháng 4 năm 2016. Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	6.120.902.772	7.203.660.141
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.623.978.420	7.097.549.488
<b>Cộng</b>	<b><u>7.744.881.192</u></b>	<b><u>14.301.209.629</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện giá trị của các hợp đồng thuê văn phòng trụ sở chính và các chi nhánh còn hiệu lực, có thời hạn từ 1 năm cho đến 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm***

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con cùng công ty mẹ

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>457.983.962.656</b>	<b>407.162.102.369</b>
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	457.983.962.656	406.471.795.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	-	690.307.059
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>43.695.324.802</b>	<b>25.360.147.921</b>
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	43.563.324.802	25.223.147.921
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	132.000.000	137.000.000
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>2.880.000.000</b>	<b>2.304.000.000</b>
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	2.880.000.000	2.304.000.000

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và thưởng	2.017.041.338	1.885.209.485

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>86.863.403.327</b>	<b>76.287.834.592</b>
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	86.863.403.327	76.287.834.592
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>4.504.576.854</b>	<b>11.495.242.928</b>
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	4.504.576.854	11.495.242.928
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>12.100.000</b>	-
Công ty Cổ phần công nghệ MobiFone toàn cầu	12.100.000	-
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>1.904.541.247</b>	-
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	1.904.541.247	-



**Phạm Văn Tĩnh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Anh Tú**  
Kế toán trưởng



**Vũ Quang Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017